

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC SƠN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST
Ngày 20-7-2021
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Hiệt.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Văn Đạo.

Ông Phan Văn Trường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Văn Đông – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Mai Quỳnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2021 về vụ án ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐXX-ST ngày 02 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Dương Thanh H, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Dương Thị Đ, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Dương Thanh H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Dương Thanh H và chị Dương Thị Đ yêu thương, tìm hiểu rồi kết hôn theo phong tục tập quán tại địa phương vào năm 1992; sau khi có con chung mới đi đăng ký kết hôn vào ngày 13/11/2002 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; vợ chồng chung sống tại Thôn T, xã C, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Do hoàn cảnh kinh tế, chị Dương Thị Đ đi xuất khẩu lao động lần đầu từ năm 2006 đến năm 2009; lần hai từ năm 2010 đến năm

2018, anh Dương Thanh H có đồng ý cho chị Dương Thị Đ đi làm ăn ở nước ngoài; thời gian đầu chị Dương Thị Đ có thường xuyên gọi điện về hỏi thăm chồng nhưng về sau chị không còn gọi điện nữa. Ngày 12/5/2020 âm lịch vợ chồng xảy ra mâu thuẫn gia đình, nguyên nhân là do chị Dương Thị Đ nói anh Dương Thanh H không có công sức đóng góp, sau đó vài ngày chị Dương Thị Đ cắt hết tóc đi không cho anh Dương Thanh H lấy về ăn; từ đó vợ chồng thường xuyên cãi nhau không thể hòa giải được và không nói chuyện với nhau, không quan tâm gì đến nhau nữa, mỗi người ở một nhà; từ tháng 5 năm 2020 sống ly thân cho đến nay. Hiện nay anh Dương Thanh H xác định không còn tình cảm vợ chồng nữa nên yêu cầu được ly hôn với chị Dương Thị Đ.

Về con chung: Có hai người con chung tên là Dương Văn T, sinh ngày 12/12/1993 và Dương Mỹ N, sinh ngày 22/9/1996. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, xây dựng gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Quá trình tố tụng bị đơn chị Dương Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị Đ xác nhận về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn cũng như quá trình chung sống như anh Dương Thanh H trình bày là đúng; nguyên nhân mâu thuẫn là do kinh tế khó khăn chị Dương Thị Đ đi nước ngoài từ năm 2006 đến năm 2009 về nhà thì anh Dương Thanh H hay đánh và còn cắt tóc Dương Thị Đ. Năm 2010, chị Dương Thị Đ lại đi Malaysia và có về nhà 02 lần nhưng toàn bị anh Dương Thanh H gây gỗ chửi bới. Năm 2018, chị Dương Thị Đ về nước nhưng hai vợ chồng toàn cãi nhau, vợ chồng sinh sống mỗi người một nhà. Hiện nay, anh Dương Thanh H yêu cầu ly hôn, chị Dương Thị Đ không nhất trí ly hôn với anh Dương Thanh H, vì cho rằng tuổi đã già và những mâu thuẫn đó chưa trầm trọng để dẫn đến ly hôn.

Về con chung: Có hai người con chung tên là Dương Văn T, sinh ngày 12/12/1993 và Dương Mỹ N, sinh ngày 22/9/1996. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, xây dựng gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng gồm có: 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích là 42 m² xây dựng năm 2005 lợp mái tôn chống nóng có giá 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) và 01 nhà bếp có diện tích khoảng 40 m² xây dựng năm 2005 không trát, lợp ngói máng có giá khoảng 10.000.000đ (mười triệu đồng); 01 máy xát thóc mua năm 2005 hiện nay có giá khoảng 10.000.000đ (mười triệu đồng); ruộng có 05 thửa khoảng 05 sào ruộng (khoảng 1.800m²) có giá khoảng 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); nương ở sau nhà có 05 thửa khoảng một mẫu (khoảng 3.600m²) hiện nay đang trồng cỏ voi, sắn và trồng cây ăn quả có giá khoảng 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và có khoảng 08 sào nương ở xa nhà trồng hoa màu (khoảng 2.880m²) có giá khoảng 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng). Tất cả các thửa đất đều ở tại thôn T, xã C, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, hiện nay anh Dương Thanh H đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chị Dương Thị Đ không biết số lô số thửa cụ thể. Tổng giá trị đất

và tài sản trên đất, chị Dương Thị Đ yêu cầu được chia là 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng).

Ngày 21/6/2021, Tòa án nhân dân huyện B ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị Dương Thị Đ và đã tổng đạt hợp lệ thông báo nộp tiền tạm ứng án phí. Ngày 01/7/2021, chị Dương Thị Đ thay đổi không đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và nhất trí với đơn khởi kiện của anh Dương Thanh H là về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nhưng tại phiên tòa chị Dương Thị Đ lại tiếp tục trình bày ý kiến về việc nếu anh Dương Thanh H yêu cầu ly hôn với chị thì anh Dương Thanh H phải chia tài sản chung của vợ chồng và anh Dương Thanh H phải là người phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu này; chị Dương Thị Đ không đồng ý nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu của mình và cũng không thuộc diện miễn nộp tiền tạm ứng án phí. Nếu không chia tài sản chung thì anh Dương Thanh H phải bồi thường tuổi thanh xuân, công sức đóng góp xây dựng gia đình mỗi tháng 10 triệu đồng từ khi kết hôn năm 1992 cho đến nay.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các bước về trình tự, thủ tục tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định tại Điều 48, 51 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử, nghị án các đương sự đã chấp hành, thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự như: Thực hiện quyền khởi kiện, nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình; có mặt tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; qua tranh tụng tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Dương Thanh H. Về con chung: Có hai người con chung tên là Dương Văn T, sinh ngày 12/12/1993 và Dương Mỹ N, sinh ngày 22/9/1996; hiện nay các con chung đã trưởng thành, xây dựng gia đình riêng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về tài sản chung: Nguyên đơn anh Dương Thanh H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn việc bị đơn chị Dương Thị Đ tại phiên tòa có ý kiến yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng; tuy nhiên lại không thực hiện các thủ tục tố tụng về nộp tiền tạm ứng án phí để Tòa án thụ lý và giải quyết đối với yêu cầu này. Do vậy, không có cơ sở để xem xét giải quyết yêu cầu chia tài sản chung và đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về nợ chung: Không có nên không xem xét. Đối với yêu cầu bổ sung là chị Dương Thị Đ yêu cầu anh Dương Thanh H bồi thường công sức đóng góp xây dựng gia đình, tuổi thanh xuân mỗi tháng 10.000.000đ (mười triệu đồng) từ khi kết hôn năm 1992 đến nay là không có cơ sở, căn cứ nên đề nghị xem xét theo hướng không chấp

nhận. Về án phí, buộc nguyên đơn anh Dương Thanh H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn anh Dương Thanh H khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn. Vì vậy quan hệ pháp luật là “Ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị Dương Thị Đ có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở tại Thôn T, xã C, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã triệu tập, thông báo cho các đương sự yêu cầu viết bản tự khai theo quy định, cung cấp tài liệu chứng cứ và tham gia phiên họp tiếp cận, giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa anh Dương Thanh H và chị Dương Thị Đ là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Lạng Sơn vào ngày 13/11/2002 nên quan hệ hôn nhân giữa anh Dương Thanh H và chị Dương Thị Đ là hợp pháp.

[4] Xác định tình trạng hôn nhân giữa anh Dương Thanh H và chị Dương Thị Đ thấy rằng: Quá trình chung sống do hoàn cảnh kinh tế, chị Dương Thị Đ phải đi làm thuê xa nhà, dẫn đến vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không còn có tiếng nói chung và đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2020 đến nay. Qua biên bản xác minh tại Thôn T, xã C, huyện B cho thấy cuộc sống vợ chồng anh Dương Thanh H và chị Dương Thị Đ thường xuyên xảy ra mâu thuẫn từ năm 2018 khi chị Dương Thị Đ đi xuất khẩu lao động về nước thì hai vợ chồng không còn ở chung nhà, việc sinh hoạt, sản xuất, làm ăn đều tách riêng biệt; sự việc cãi chửi nhau, thôn có được biết nhưng chưa xảy ra xô sát, gây thương tích, gia đình không báo cáo nên không hòa giải. Đến tháng 3 năm 2021, anh Dương Thanh H có viết đơn ly hôn gửi đến thôn Táp Già yêu cầu hòa giải nhưng không thành. Hiện không còn ai quan tâm, còn tình cảm đến nhau nữa. Như vậy, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa anh Dương Thanh H và chị Dương Thị Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh Dương Thanh H yêu cầu ly hôn với chị Dương Thị Đ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận.

[5] Về con chung: Có hai người con chung tên là Dương Văn T, sinh ngày 12/12/1993 và Dương Mỹ N, sinh ngày 22/9/1996; hiện nay các con chung đã

trưởng thành, xây dựng gia đình riêng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Nguyên đơn anh Dương Thanh H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn chị Dương Thị Đ trong quá trình giải quyết vụ án không còn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Nhưng tại phiên tòa chị Dương Thị Đ lại tiếp tục yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu bổ sung là bồi thường công sức đóng góp xây dựng gia đình, tuổi thanh xuân mỗi tháng 10.000.000đ (mười triệu đồng) từ năm 1992 đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy việc bị đơn đưa ra yêu cầu đó không có cơ sở, căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc anh Dương Thanh H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) để sung ngân sách nhà nước. Xác nhận anh Dương Thanh H đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0001021 ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Anh Dương Thanh H đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[9] Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Dương Thanh H được ly hôn với chị Dương Thị Đ.

2. Về con chung: Có hai người con chung tên là Dương Văn T, sinh ngày 12/12/1993 và Dương Mỹ N, sinh ngày 22/9/1996. Hiện nay các con chung đã trưởng thành và đã xây dựng gia đình riêng nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Buộc anh Dương Thanh H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) để sung ngân sách nhà nước. Xác nhận anh Dương Thanh H đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0001021 ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Anh Dương Thanh H đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã C, huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Thị Hiệt